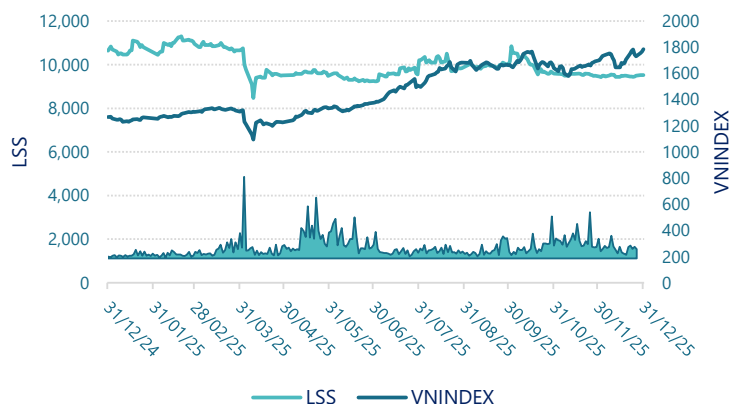


CTCP Mía đường Lam Sơn (HSX: LSS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	9,520
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,470
SL cổ phiếu LH	
KLGD BQ 20 phiên (CP)	112,355
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	
P/E	
EPS	

DT thuần

Q4/25

567

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 183 | 47.7%

YoY: ▼ 20.0 | -3.4%

LN sau thuế

Q4/25

24.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.00 | 58.6%

YoY: ▲ 8.40 | 52.6%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

9.8%

+/- YoY: ▲ 3.4%

DT thuần

2025

2,211

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 478 | -17.8%

LN sau thuế

2025

123

tỷ VNĐ

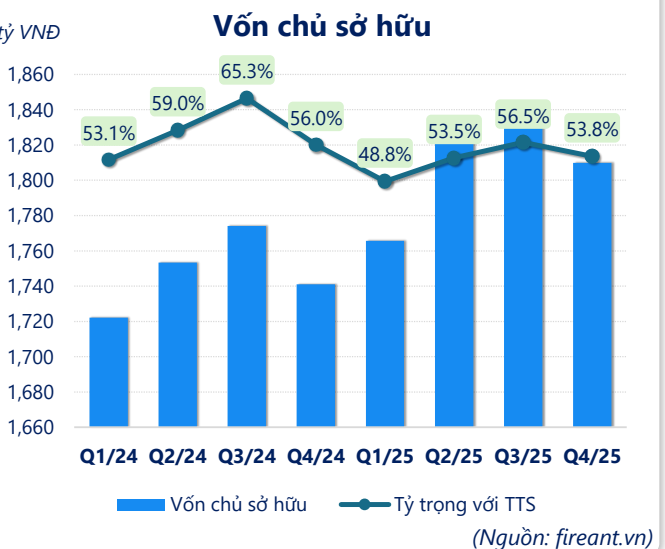
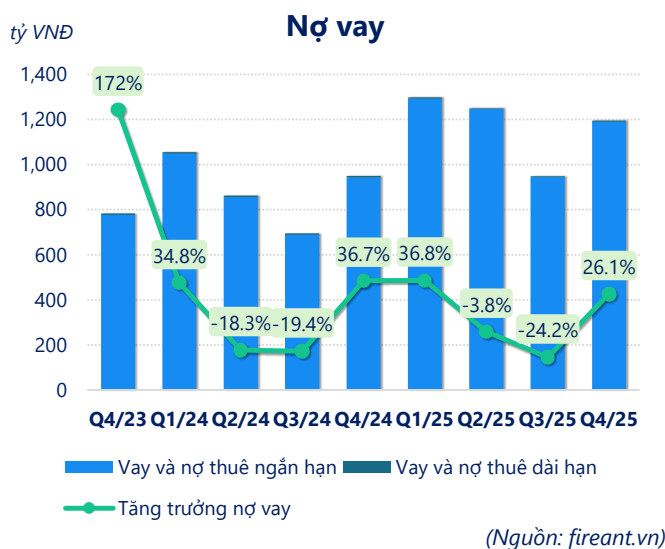
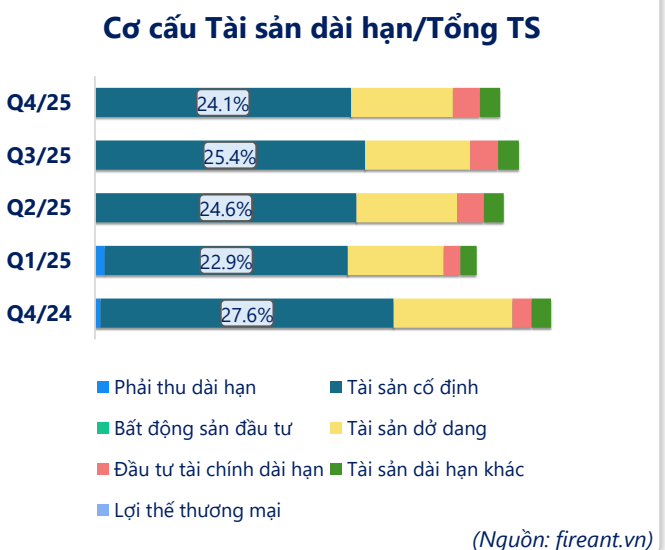
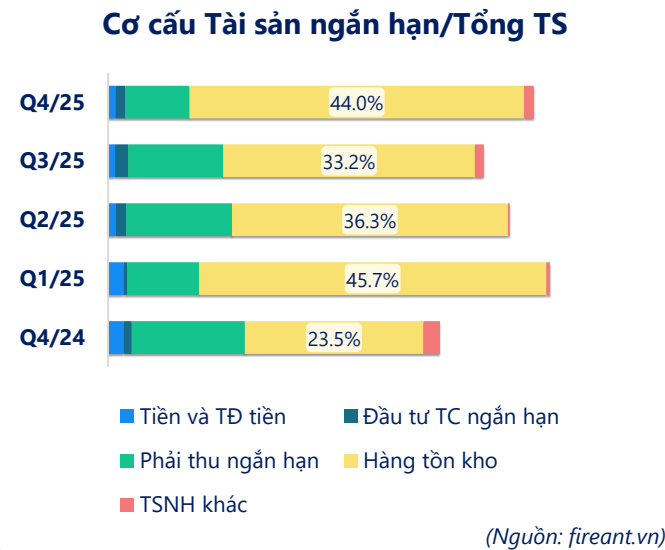
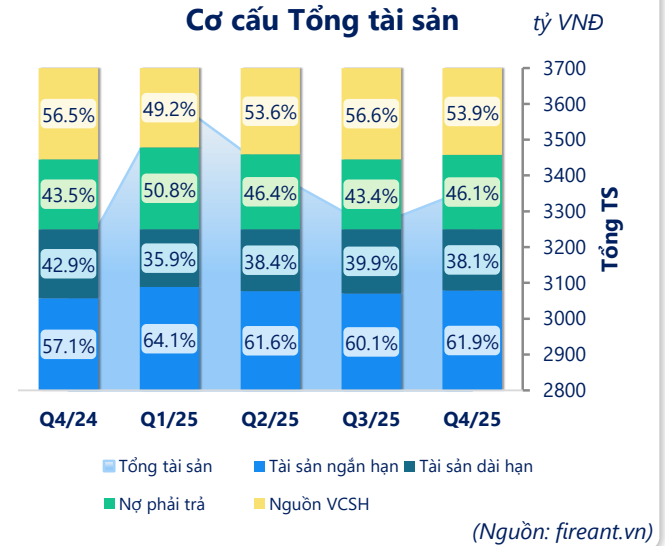
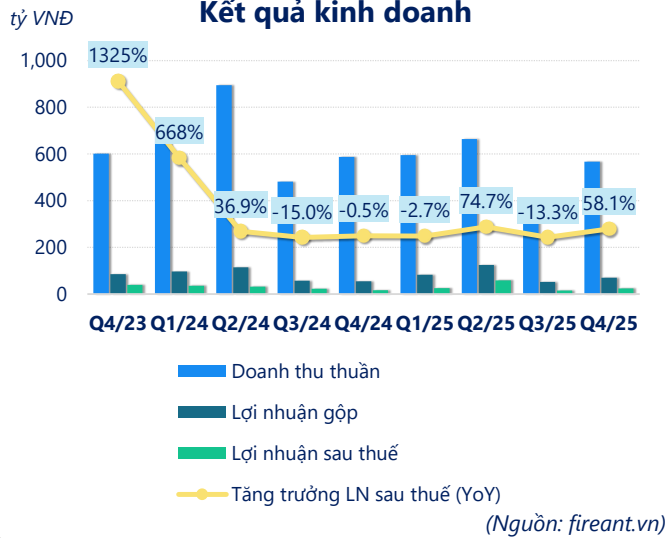
YoY: ▲ 17.0 | 16.4%

ROE

2025

6.6%

+/- YoY: ▲ 0.7%

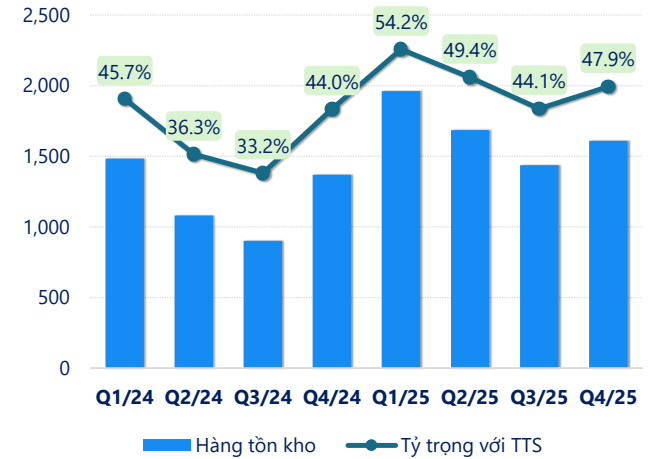


tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn

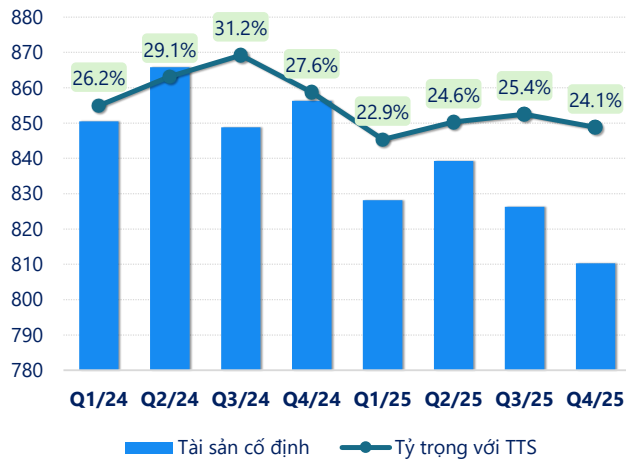

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


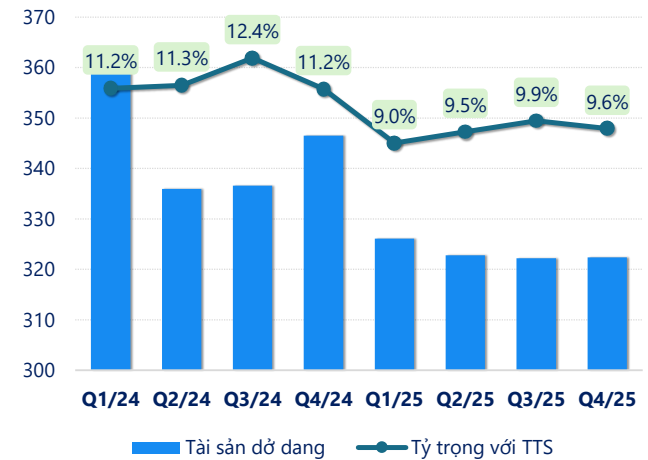
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

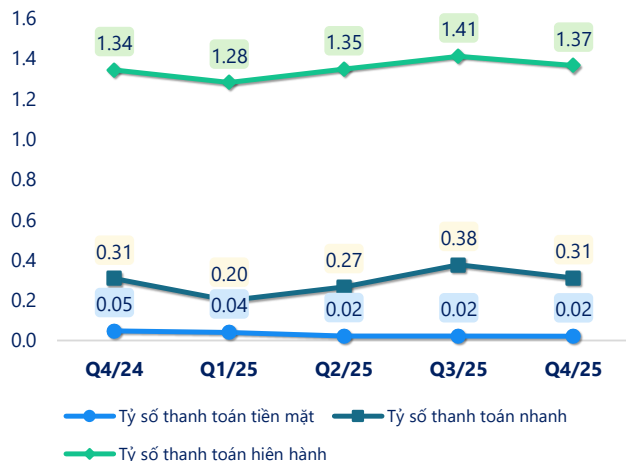
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

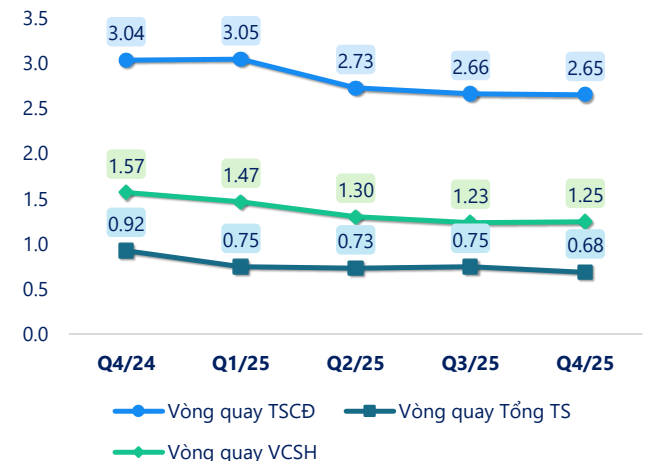
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	3,106	3,620	3,412	3,256	3,366
Tài sản ngắn hạn	1,775	2,320	2,100	1,958	2,084
Tiền và tương đương tiền	62.8	73.1	35.1	29.9	32.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.5	75.5	112	88.7	110
Phải thu ngắn hạn	262	194	265	372	265
Hàng tồn kho	1,368	1,961	1,686	1,436	1,610
Tài sản ngắn hạn khác	40.6	17.2	2.81	30.6	66.1
Tài sản dài hạn	1,332	1,300	1,312	1,298	1,282
Phải thu dài hạn	16.3	32.9	0	0.10	0.10
Tài sản cố định	856	828	839	826	810
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	346	326	323	322	322
Đầu tư tài chính dài hạn	55.8	55.8	85.8	85.8	85.8
Tài sản dài hạn khác	57.1	56.6	64.1	63.3	63.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,350	1,840	1,585	1,413	1,553
Nợ ngắn hạn	1,320	1,810	1,558	1,387	1,525
Vay và nợ thuê ngắn hạn	943	1,292	1,246	944	1,189
Phải trả người bán ngắn hạn	102	218	66.5	59.3	85.1
Nợ dài hạn	30.3	29.8	26.6	26.0	27.5
Vay và nợ thuê dài hạn	6.34	6.34	3.74	3.74	5.74
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,756	1,780	1,828	1,843	1,813
Vốn chủ sở hữu	1,741	1,766	1,824	1,839	1,810
Vốn điều lệ	801	857	857	857	857
Kinh phí và quỹ khác	15.1	14.2	3.63	3.41	3.19

(Nguồn: fireant.vn)